



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)
Quý 1 năm 2015



Ngày 31 tháng 03 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 1 năm 2015

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		330,640,797,282	140,394,618,162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		292,269,582	7,460,931,974
1. Tiền	111	1	292,269,582	7,460,931,974
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		309,667,439,597	110,775,240,407
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	54,556,746,132	54,084,767,728
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4a1	2,824,027,808	3,525,161,697
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	256,181,277,432	57,059,922,757
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(3,894,611,775)	(3,894,611,775)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	17,497,599,265	20,376,150,484
1. Hàng tồn kho	141		18,125,206,837	21,003,758,056
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(627,607,572)	(627,607,572)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,183,488,838	1,782,295,297
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	139,155,487	93,941,251
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	1,356,964,738	985,433
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	1,687,368,613	1,687,368,613
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,420,323,995,008	1,239,720,393,579
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-

7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		686,890,094	709,591,259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	663,148,106	684,599,270
- Nguyên giá	222		854,759,656	854,759,656
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(191,611,550)	(170,160,386)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	23,741,988	24,991,989
- Nguyên giá	228		50,000,000	50,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(26,258,012)	(25,008,011)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		147,203,091	129,021,273
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	147,203,091	129,021,273
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2,419,415,609,578	1,238,738,302,478
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c.1	2,158,241,509,410	1,027,192,076,068
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c.2	70,571,346,012	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	193,505,654,156	214,449,126,410
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1	(2,902,900,000)	(2,902,900,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		74,292,245	143,478,569
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	74,292,245	143,478,569
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2,750,964,792,290	1,380,115,011,741
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,946,406,824,431	1,085,187,693,615
I. Nợ ngắn hạn	310		498,443,018,070	72,469,325,316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	17,022,762,197	28,688,495,191
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19c	14,066,978,778	8,932,118,668
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	13,142,704	2,134,815
4. Phải trả người lao động	314	19a	38,571,148	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	10,854,764,758	15,662,221,078
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	98,479,274	250,747,717
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	34,462,849,458	10,570,338,094
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a	414,020,000,000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25e.2	7,865,469,753	8,363,269,753
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-

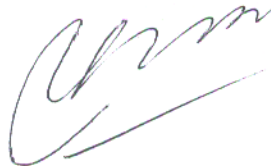
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	32-		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1,447,963,806,381	1,012,713,363,290
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	1,229,346,906,611	779,531,468,549
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b	218,616,899,750	233,186,899,750
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		804,557,967,859	294,927,318,126
I. Vốn chủ sở hữu	410		804,557,967,859	294,927,318,126
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25a1	728,547,650,000	225,169,550,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		728,547,650,000	225,169,550,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	25a2	(51,087,840)	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	(5,301,564,064)	(5,362,083,904)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	25e.1	8,180,864,378	8,180,864,378
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	25a	73,182,105,385	66,938,987,652
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,420,493,652	3,033,448,266
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32,761,611,733	63,905,539,386
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2,750,964,792,290	1,380,115,011,741

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII

Địa chỉ : 70 Lữ Gia, Phường 15, Quận 11,TPHCM

Mẫu số B 02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43,565,571,660	34,143,745,926	43,565,571,660	34,143,745,926
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		40,236,075	-	40,236,075	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		43,525,335,585	34,143,745,926	43,525,335,585	34,143,745,926
4. Giá vốn hàng bán	11		43,053,459,862	27,805,553,517	43,053,459,862	27,805,553,517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		471,875,723	6,338,192,409	471,875,723	6,338,192,409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		64,884,556,696	470,178,808	64,884,556,696	470,178,808
7. Chi phí tài chính	22		31,416,209,303	3,220,831,761	31,416,209,303	3,220,831,761
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30,653,591,291	3,220,831,761	30,653,591,291	3,220,831,761
8. Chi phí bán hàng	25		217,237,422	571,881,781	217,237,422	571,881,781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		967,901,954	1,331,383,597	967,901,954	1,331,383,597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21-22) - (25+26)]	30		32,755,083,740	1,684,274,078	32,755,083,740	1,684,274,078
11. Thu nhập khác	31		27,625,420	2,300,000	27,625,420	2,300,000
12. Chi phí khác	32		21,097,427	14,210,293	21,097,427	14,210,293
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6,527,993	(11,910,293)	6,527,993	(11,910,293)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		32,761,611,733	1,672,363,785	32,761,611,733	1,672,363,785
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	354,896,782	-	354,896,782
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		32,761,611,733	1,317,467,003	32,761,611,733	1,317,467,003
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số			435,379,346		435,379,346	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ			32,326,232,387		32,326,232,387	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		534	87	534	87
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG
CII
Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015


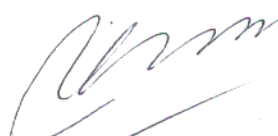
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		52,525,957,017	56,809,043,339
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(56,570,380,021)	(44,878,215,935)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(422,425,423)	(4,114,881,252)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(9,010,217,292)	(254,674,846)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-	(2,618,921,821)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,048,050,687	31,342,442,329
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(8,049,878,606)	(31,376,670,245)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(20,478,893,638)	4,908,121,569
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		18,123,403,068	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		15,000,000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,042,305,041,661)	(17,600,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		146,230,779,182	14,600,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14,429,382,627	20,401,030
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(863,506,476,784)	(2,979,598,970)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		503,536,652,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(5,353,088,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		485,000,000,000	134,991,730,006
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(85,550,000,000)	(136,672,397,699)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26,170,111,680)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		876,816,540,320	(7,033,755,693)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(7,168,830,102)	(5,105,233,094)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7,460,931,974	6,759,914,370
Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	VII.34	167,710	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		292,269,582	1,654,681,276

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2015

Tổng Giám đốc


Nguyễn Văn Thành

Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Dạng tóm lược)

Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		330,640,797,282	140,394,618,162
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		292,269,582	7,460,931,974
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		309,667,439,597	110,775,240,407
4. Hàng tồn kho	140		17,497,599,265	20,376,150,484
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,183,488,838	1,782,295,297
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,420,323,995,008	1,239,720,393,579
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
2. Tài sản cố định	220		686,890,094	709,591,259
3. Bất động sản đầu tư	240		147,203,091	129,021,273
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		2,419,415,609,578	1,238,738,302,478
5. Tài sản dài hạn khác	260		74,292,245	143,478,569
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2,750,964,792,290	1,380,115,011,741

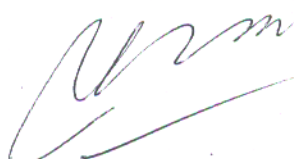
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,946,406,824,431	1,085,187,693,615
1. Nợ ngắn hạn	310		498,443,018,070	72,469,325,316
2. Nợ dài hạn	330		1,447,963,806,361	1,012,718,368,299
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		804,557,967,859	294,927,318,126
1. Vốn chủ sở hữu	410		804,557,967,859	294,927,318,126
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2,750,964,792,290	1,380,115,011,741

Lập ngày 18 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông

Nguyễn Văn Thành

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng tóm lược)

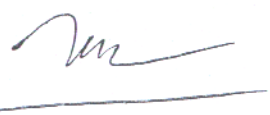
Quý 1 năm 2015

ĐVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		43,565,571,660	34,143,745,926	43,565,571,660	34,143,745,926
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		40,236,075	-	40,236,075	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43,525,335,585	34,143,745,926	43,525,335,585	34,143,745,926
4. Giá vốn hàng bán	11		43,053,459,862	27,805,553,517	43,053,459,862	27,805,553,517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		471,875,723	6,338,192,409	471,875,723	6,338,192,409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		64,884,556,696	470,178,808	64,884,556,696	470,178,808
7. Chi phí tài chính	22		31,416,209,303	3,220,831,761	31,416,209,303	3,220,831,761
8. Chi phí bán hàng	25		217,237,422	571,881,781	217,237,422	571,881,781
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		967,901,954	1,331,383,597	967,901,954	1,331,383,597
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32,755,083,740	1,684,274,078	32,755,083,740	1,684,274,078
11. Thu nhập khác	31		27,625,420	2,300,000	27,625,420	2,300,000
12. Chi phí khác	32		21,097,427	14,210,293	21,097,427	14,210,293
13. Lợi nhuận khác	40		6,527,993	(11,910,293)	6,527,993	(11,910,293)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32,761,611,733	1,672,363,785	32,761,611,733	1,672,363,785
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	354,896,782	-	354,896,782
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32,761,611,733	1,317,467,003	32,761,611,733	1,317,467,003
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		534	87	534	87

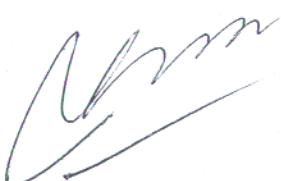
Lập ngày 18 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2015

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

- Tại ngày 31/03/2015, Công ty đang thực hiện đầu tư vào (5) hai công ty con là Cty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn, Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia; Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội; Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận; Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình và 1 công ty liên kết là Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con;

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89.98%	89.98%	944,530,016,068	
2/ Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	99.81%	99.81%	78,000,000,000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	51.00%	233,376,000,000	
4/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99.99%	99.99%	300,659,554,167	
5/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	51.00%	51.00%	171,250,105,842	
6/ Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận	100.00%	100.00%	430,425,833,333	
Cộng	xxx	xxx	2,158,241,509,410	

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	49.75%	49.75%	70,571,346,012	
Cộng	xxx	xxx	70,571,346,012	

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Các khoản góp vốn vào công ty liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo phương pháp giá gốc. Dự phòng giảm giá trị đầu tư được lập theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc khi các khoản giảm giá trị này không phải là tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nếu như dự phòng chưa được ghi nhận.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- + Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- + Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- + Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.
- + Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biếu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông thường niên.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tài phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, ...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	144,231,092	211,835,241
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	148,038,490	7,249,096,733
- Tiền đang chuyển		
Cộng	292,269,582	7,460,931,974

2. Các khoản đầu tư TC

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
Cộng	4,134,900,000	8,204,464,064	(2,902,900,000)	4,182,100,000	5,362,083,904	(2,902,900,000)
- Tổng giá trị cổ phiếu;	-	2,902,900,000	(2,902,900,000)	-	-	(2,902,900,000)
+ Cty CP đầu tư AQUA 290,290 CP		2,902,900,000	(2,902,900,000)	-	-	(2,902,900,000)
- Tổng giá trị trái phiếu;						
....						
- Các khoản đầu tư khác;	4,134,900,000	5,301,564,064	-	4,182,100,000	5,362,083,904	-
- Cổ phiếu quỹ mua lại - CP phổ thông	4,134,900,000	5,301,564,064	-	4,182,100,000	5,362,083,904	-
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Bán cổ phiếu quỹ: 4.720 CP (60.519.840)						
+ Về số lượng	413,490	413,490		418,210	418,210	
+ Về giá trị	4,134,900,000	5,301,564,064		4,182,100,000	5,362,083,904	

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Cộng	-	-	-	-
b1) Ngắn hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
...				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị ghi sổ
Cộng		2,419,415,609,578		1,238,738,302,478
- Đầu tư vào công ty con		2,158,241,509,410		1,027,192,076,068
+ Cty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	99.81%	78,000,000,000	99.81%	78,000,000,000
+ Cty CP XD Cầu Sài Gòn	89.98%	944,530,016,068	89.98%	949,192,076,068
+ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	233,376,000,000		
+ Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	99.99%	300,659,554,167		
+ Cty CP Cầu đường Hiền An Bình	51.00%	171,250,105,842		
+ Cty TNHH MTV BOT ĐT & XD Ninh Thuận	100.00%	430,425,833,333		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;		70,571,346,012		-
+ Dự án Cầu Rạch Miễu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre theo Hợp đồng số 78/2014/HĐCN/CII-CIIB&R ngày 31/10/2014		70,533,623,284		-
+ ĐTXD CT đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận gd1		37,722,728		
....				

- Đầu tư vào đơn vị khác;		190,602,754,156		211,546,226,410
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)		190,602,754,156		211,546,226,410

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

- + Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn
- + Cty CP Cơ khí Điện Lữ Gia với hoạt động chính Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện;
- + Cty CP Cầu đường Hiền An Bình với dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741 từ Km00+ 000 đến KM 49 + 670 theo Hợp đồng BOT số 2654/2009/HĐDA-BOT ngày 09/09/2009;
- + Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) với dự án Đầu tư xây dựng mở rộng xa lộ Hà Nội;
- + Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận;

b/ Công ty liên doanh, liên kết;

- + Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miếu với Dự án Cầu Rạch Miếu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre theo Hợp đồng số 78/2014/HĐCN/CII-CIIB&R ngày 31/10/2014

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

a/ Đầu tư vào công ty con

- + Ngày 02/02/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) về dự án Đầu tư xây dựng mở rộng xa lộ Hà Nội của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với giá chuyển nhượng là 233.376.000.000 đồng tương đương 23.337.600 cổ phần;
- + Ngày 02/02/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) về dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A đoạn qua Thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Ninh Thuận với giá chuyển nhượng là 300.659.554.167 đồng tương đương 21.998.000 cổ phần;
- + Ngày 19/01/2015 và ngày 05/02/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) chuyển tiền góp vốn điều lệ với số tiền 51.660.000.000 đồng để mua 5.166.000 cổ phần giữa CIIB&R với Ông Nguyễn Việt Cường và bà Nguyễn Thị Thanh Hiền theo hợp đồng về quyền bán lại và quyền bắt buộc mua lại do các bên ký kết ngày 28/01/2015 (Hợp đồng về Quyền bán lại và Quyền mua lại) tương ứng với 18% vốn điều lệ về dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741 từ Km00+ 000 đến KM 49 + 670 theo Hợp đồng BOT số 2654/2009/HĐDA-BOT ngày 09/09/2009;
- + Ngày 02/02/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Ông Nguyễn Việt Cường và bà Nguyễn Thị Thanh Hiền theo hợp đồng về quyền bán lại và quyền bắt buộc mua lại do các bên ký kết ngày 28/01/2015 (Hợp đồng về Quyền bán lại và Quyền mua lại) tương ứng với 33% vốn điều lệ về dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741 từ Km00+ 000 đến KM 49 + 670 theo Hợp đồng BOT số 2654/2009/HĐDA-BOT ngày 09/09/2009 với giá chuyển nhượng là 119.590.105.842 đồng tương đương 9.471.000 cổ phần;
- + Ngày 24/03/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) về dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 (các đoạn) của Công ty TNHH MTV BOT Tỉnh Ninh Thuận với giá chuyển nhượng là 430.425.833.333 đồng.

b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

- + Ngày 02/01/2015 Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII (CII B&R) nhận chuyển nhượng vốn từ Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) về dự án Cầu Rạch Miếu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre của Công ty TNHH B.O.T Cầu Rạch Miếu theo Hợp đồng số 78/2014/HĐCN/CII-CIIB&R ngày 31/10/2014 với vốn chuyển nhượng là 85.458.623.284 đồng tương đương 8.061.376 cổ phần;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	52,624,042,248	46,835,655,336
Cty CP Him Lam (HTCS khu B (19-27) & D (01-09))	10,759,068,350	11,599,132,925
Trình Văn Hà (HĐ 204)	3,112,721,573	3,112,721,573
Trình Văn Hà (HĐ 205)	3,187,278,450	3,187,278,450
Cty CP Him Lam (HTCS khu C (10-18) sân golf Tân Sơn Nhất)	1,897,186,829	3,321,341,344
Cty Cường Thuận IDICO (XD hạ tầng khu ĐC xã Bình Minh - QL 1A đoạn tránh Tp.Biê)	482,642,200	2,150,985,100
Thầu thiết kế & XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	8,225,502,000	
Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO (HTCS toàn tuyến - tuyến tránh Tp.Biên Hòa)	1,620,651,200	
Công ty CP ĐTXD Lương Tài	811,025,200	

Cty CPĐT XD Tuấn Lộc (Gói XLB TP4 Tân Hòa Lộ Gòm)	5,013,397,225	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	17,514,569,221	23,484,136,944
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1,932,703,884	7,249,112,392
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	431,312,458	431,312,458
Công ty CP Xây dựng cầu Sài Gòn	225,643,033	225,643,033
Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII	850,996,290	850,996,290
Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	424,752,103	424,752,103
Cty CP Cơ Khí điện Lữ Gia	-	5,316,408,508
Cộng	54,556,746,132	54,084,767,728

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	256,181,277,432	-	57,059,922,757	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	90,718,813,238	-	16,712,578,694	-
+ Cty CP XD Cầu Sài Gòn	44,028,702,587		84,861,431	
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII) - Cầu Rạch Chiếc	26,864,994,557		7,389,543,057	
+ Công ty CP Đầu tư & Xây dựng XLHN	19,825,116,094		9,238,174,206	
....				
- Phải thu người lao động;	-		-	
- Ký cược, ký quỹ;	9,000,000		9,000,000	
- Cho mượn (tạm ứng);	62,924,000		19,924,000	
- Các khoản chi hộ;	32,157,956	-	32,157,956	-
+ Nộp hộ BH cho Cty TNHH MTV ĐT KD Địa Ốc Lữ Gia	1,046,388		1,046,388	
+ Nộp hộ BH cho Cty CP Cơ Khí Điện Lữ Gia	31,111,568		31,111,568	
....				
- Phải thu khác.	165,358,382,238		40,286,262,107	
+ Lệ phí Tòa án	12,217,526		12,217,526	
+ Đặt cọc thuê VP	60,000,000		60,000,000	
+ XB tài sản cho Cty TNHH MTV Đầu tư KD Địa Ốc Lữ Gia	140,000,000		18,128,403,068	
+ Tiền lãi vay phải thu Cty DT HTKT Tp.HCM (CII)	-		21,640,673,340	
+ Khoản phải thu nhận bàn giao tu Cty TNHH MTV CK điện LG	283,640,353		283,640,353	
+ BQL Dự án	52,523,488		52,523,488	
+ Mua bán cổ phần "quyền bắt buộc mua lại 33%	164,749,894,158			
+ Phải thu khác	60,106,713		108,804,332	
...	-			
a1) Trả trước cho người bán	2,824,027,808		3,525,161,697	
+ Trả trước cho người bán - hoạt động dịch vụ	-		47,563,725	
+ Trả trước cho người bán - hoạt động SX	1,063,201,058		1,166,771,222	
+ Trả trước cho người bán - hoạt động XD	1,760,826,750		2,310,826,750	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
.....				
Cộng	259,005,305,240	-	60,585,084,454	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				

d) Tài sản khác.				
------------------	--	--	--	--

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
+ Khoản phải thu nhận bàn giao	283,640,353		Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia	283,640,353		Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia
+ Khoản phải thu tiền đồng hồ nước	52,523,488		Ban quản lý dự án	52,523,488		Ban quản lý dự án
+ Tiền đặt cọc thuê VP	60,000,000		Huỳnh Đăng Hồ	60,000,000		Huỳnh Đăng Hồ
+ Lệ phí tòa án	12,217,526		Khách hàng khác	12,217,526		Khách hàng khác
+ Khoản phải thu tiền thuê mặt bằng ADV	95,000,000		DNTN TM Hoàng Phi	95,000,000		DNTN TM Hoàng Phi
+ Khoản phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887,668,397		Khách hàng khác	887,668,397		Khách hàng khác
+ Khoản phải thu từ thi công công trình	1,164,784,432		Khách hàng khác	1,164,784,432		Khách hàng khác
+ Công Trình Trung Lương Mỹ Thuận	460,983,579		Cty CTGT 621	460,983,579		Cty CTGT 621
+ Khoản phải thu tạm ứng chi hoạt động VP	19,924,000		Lê Thị Kim Cúc	19,924,000		Lê Thị Kim Cúc
+ Khoản phải thu từ ứng trước tiền hàng	820,000,000		Cty CP Kim Sơn Hải	820,000,000		Cty CP Kim Sơn Hải
+ Khoản phải thu từ ứng trước tiền hàng	37,870,000		Khách hàng khác	37,870,000		Khách hàng khác
Cộng	3,894,611,775	-		3,894,611,775	-	

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
7. Hàng tồn kho:				
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	32,650,364	32,650,364	32,650,364	32,650,364
- Công cụ, dụng cụ;	1,456,000	1,456,000	1,456,000	1,456,000
- Chi phí SX kinh doanh dở dang;	17,497,599,265		20,376,150,484	
- Thành phẩm;	528,730,757	528,730,757	528,730,757	528,730,757
- Hàng hóa;	64,770,451	64,770,451	64,770,451	64,770,451
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	18,125,206,837	627,607,572	21,003,758,056	627,607,572

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn				
...				
b) Xây dựng cơ bản dở dang	147,203,091		129,021,273	
- Mua sắm;				
- XDCB;				
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	147,203,091		129,021,273	
- Sửa chữa.				
Cộng	147,203,091		129,021,273	